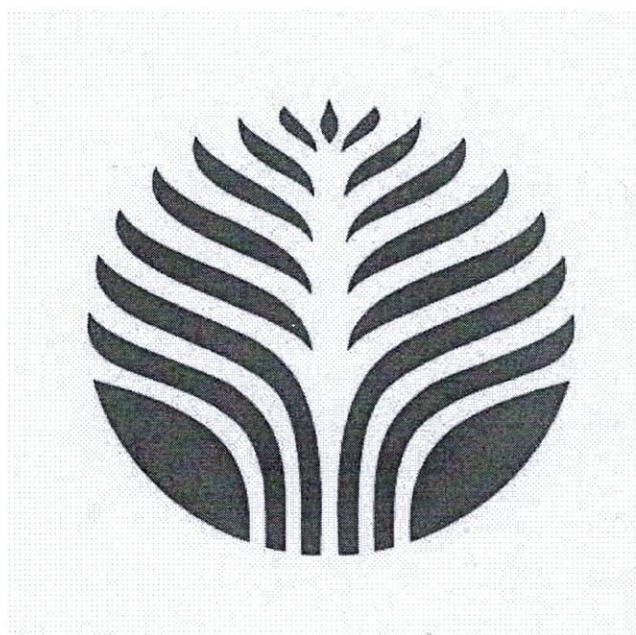


TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM  
CÔNG TY TNHH MTV NLG MIỀN NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

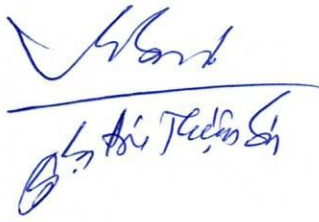
**PHƯƠNG ÁN**  
**XÁC ĐỊNH SỐ CÂY, SẢN LƯỢNG NHỰA THÔNG**  
**KHAI THÁC NĂM THỨ 2**  
**Đối tượng rừng: Rừng quản lý bảo vệ**  
**Năm khai thác: 2025**

**TẠI BAN TRỒNG RỪNG NGUYÊN LIỆU GIẤY**  
**ĐẮK HÀ**



**Đơn vị thiết kế: CÔNG TY THIẾT KẾ LÂM NGHIỆP**  
**Thời gian hoàn thành, tháng 03 năm 2025**

# PHÊ DUYỆT

|                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| CÔNG TY THIẾT KẾ LÂM NGHIỆP                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| <b>PHÒNG KỸ THUẬT</b><br><br><br><br>Ngày 24 tháng 03 năm 2025    | <b>GIÁM ĐỐC</b><br><br><br><br>PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH<br>Nguyễn Văn Phan<br><br>Ngày 24 tháng 03 năm 2025 |
| CÔNG TY NLG MIỀN NAM                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| <b>PHÒNG QL BVRCT</b><br><br><br><br>Ngày 26 tháng 03 năm 2025  | <b>PHÓ GIÁM ĐỐC</b><br><br><br><br>Nguyễn Văn Tri<br><br>Ngày 26 tháng 03 năm 2025                     |
| TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| <b>PHÒNG LÂM NGHIỆP</b><br><br><br><br>Ngày 31 tháng 3 năm 2025 | <b>TỔNG GIÁM ĐỐC</b><br><br><br><br>Lê Công Hoàng<br><br>Ngày 31 tháng 3 năm 2025                     |







- Căn cứ quyết định số 2288/QĐ-GVN.HN ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty giấy Việt Nam về việc phê duyệt định mức nhựa Thông cho Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam;

- Căn cứ văn bản số 1473/GVN.LN-PT ngày 14/05/2024 của Tổng giám đốc Tổng Công ty giấy Việt Nam về việc khai thác nhựa thông và phương pháp thiết kế khai thác nhựa thông tại Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam;

- Căn cứ công văn số 25a/CV- NLGMN.2024 ngày 12/06/2024 của Chủ tịch Công ty v/v tổ chức xây dựng định mức, đơn giá và lập hồ sơ xác định số cây, sản lượng nhựa khai thác theo phương pháp lập ô tiêu chuẩn.

- Căn cứ Hợp đồng số: 01/2025/HĐ ký ngày 06/03/2025 về việc xác định số cây, sản lượng khai thác nhựa Thông năm 2025;

- Căn cứ vào hồ sơ kiểm kê rừng trồng thời điểm 0h ngày 01/01/2025 do ban trồng rừng nguyên liệu giấy Đắk Hà thực hiện đã được tổng hợp báo cáo;

- Căn cứ kế hoạch khai thác nhựa Thông năm 2025 của Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam tại Ban trồng rừng Nguyên liệu giấy Đắk Hà.

### **III. ĐỐI TƯỢNG KHAI THÁC**

- Khai thác nhựa Thông rừng trồng sản xuất.

- Loài cây trồng: Thông ba lá.

- Năm trồng: 2001, 2002.

### **IV. TÌNH HÌNH CƠ BẢN KHU VỰC KHAI THÁC**

#### **1. Vị trí khu khai thác.**

Tại Ban trồng rừng NLG Đắk Hà - Công ty NLG Miền Nam. Bao gồm 34 lô, 8 khoảnh và 3 tiểu khu. Cụ thể:

- Tiểu khu 332 - K11 - 4 lô rừng trồng năm 2001, 2002.

- Tiểu khu 332 - K13 - 1 lô rừng trồng năm 2001.

- Tiểu khu 337 - K3 - 6 lô rừng trồng năm 2001, 2002.

- Tiểu khu 337 - K6 - 7 lô rừng trồng năm 2001.

- Tiểu khu 337 - K8 - 6 lô rừng trồng năm 2001, 2002.

- Tiểu khu 337 - K9 - 2 lô rừng trồng năm 2002.

- Tiểu khu 338 - K1 - 4 lô rừng trồng năm 2001.

- Tiểu khu 338 - K2 - 4 lô rừng trồng năm 2001.

#### **2. Diện tích.**

Diện tích khai thác nhựa: 125,27 ha. (Bảng kê phân phụ biểu)

#### **3. Địa hình.**

Khu vực khai thác nhựa thông của Ban trồng rừng NLG Đắk Hà phân bố tập trung ở những khu vực thuộc kiểu địa hình núi cao; có độ dốc trung bình từ 20-30 độ, độ cao tuyệt đối bình quân từ 700 -1.100m, do đó không xâm phạm đến các khu vực sản xuất cây lương thực chính của người dân, mà đây là các khu vực cần phải phát triển trồng rừng để cải thiện môi trường sinh thái, bảo vệ nguồn nước, cả khu vực nói chung.

#### **4. Đất đai.**



Khu vực rừng trồng thuộc loại đất Feralit, màu xám vàng, phát triển trên đá mẹ Granit, thành phần cơ giới thịt trung bình, tỷ lệ đá lẫn chiếm 5 - 15 %, đá nổi từ 5- 10%, độ dày tầng đất mặt 30cm, tầng (A + B)  $\geq 90$  cm, xếp loại nhóm đất II.

#### **5. Thực bì.**

Toàn bộ diện tích khu vực khai thác nhựa. Chiều cao cây bụi từ 0,5 - 1,0 m, độ che phủ 20 - 30%. Xếp cấp thực bì cấp I, II.

#### **6. Khí hậu, thủy văn.**

##### **6.1. Nhiệt độ không khí.**

- Nhiệt độ bình quân năm 23 °C,
- Nhiệt độ bình quân năm cao nhất 35°C,
- Nhiệt độ bình quân năm thấp nhất 9 °C.

##### **6.2. Lượng mưa.**

- Tổng lượng mưa bình quân hàng năm: 2.300 mm.
- Mưa tập trung vào tháng 5 đến tháng 11, chiếm 75 % tổng lượng mưa cả năm.

### **V. ĐIỀU KIỆN DÂN SINH - KINH TẾ - XÃ HỘI**

#### **1. Dân số, lao động.**

Khu vực khai thác nhựa nằm trên địa bàn xã Đăk Hring, Đăk Long - huyện Đăk Hà, người dân trình độ dân trí còn thấp, chưa có nhiều ứng dụng khoa học công nghệ vào trong đời sống sản xuất.

#### **2. Giao thông.**

Giao thông được chú trọng phát triển, thuận tiện di chuyển.

### **VI. NHẬN XÉT CHUNG VỀ TÌNH HÌNH CƠ BẢN**

#### **1. Thuận lợi.**

- Lực lượng lao động tại chỗ dồi dào đáp ứng được các công việc mang tính chất lao động phổ thông.

#### **2. Khó khăn.**

- Hệ thống giao thông chính không được tốt đặc biệt với địa hình dốc phức tạp việc đi lại gom nhựa ở các lô thông khá phức tạp chủ yếu khuôn vác hiệu quả không cao. Nhất là về mùa mưa các con đường trong khu thiết kế bị xói lở việc đi lại càng khó khăn công tác thu gom nhựa bị giảm sút.

### **VII. TRÌNH TỰ NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP VÀ CÁC CHỈ TIÊU KỸ THUẬT LÂM SINH**

#### **1. Trình tự nội dung và phương pháp đánh giá.**

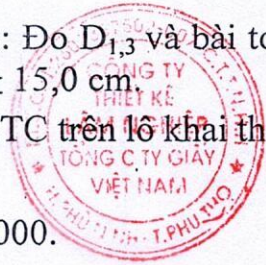
- Chuẩn bị tài liệu có liên quan đến công tác xác định số cây, sản lượng (hồ sơ kiểm kê rừng trồng thời điểm 0h ngày 01 tháng 01 năm 2025 do Ban trồng rừng nguyên liệu giấy Đăk Hà thực hiện, hồ sơ thiết kế nhựa năm thứ 1).

- Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu: Thước đo cao, thước dây, thước kẹp kính và sơn bài cây phục vụ công tác khai thác.

- Sơ thám hiện trường, xác định diện tích khai thác của các lô khai thác, phân chia lô khai thác, đánh mốc bằng sơn đỏ.



- Điều tra các yếu tố tự nhiên, các chỉ tiêu lâm học: Đo  $D_{1,3}$  và bài toàn bộ các cây trong OTC trên lô khai thác có đường kính  $D_{1,3} \geq 15,0$  cm.
- Xác định đường kính  $D_{1,3}$  của từng cấp kính của OTC trên 16 khai thác.
- Tính toán nội nghiệp xác định số cây, sản lượng.
- Xây dựng bản đồ khu vực khai thác có tỷ lệ: 1/10.000.



## 2. Các chỉ tiêu kỹ thuật lâm sinh.

Tổng số cây đo đếm: 49.823 cây. Trong đó:

- Số cây đủ tiêu chuẩn chích nhựa ( $D_{1,3} \geq 15,0$  cm) là: 43.239 cây.
- + Cây có:  $15\text{cm} \leq D_{1,3} < 20\text{cm}$ : 18.929 cây.
- + Cây có:  $20\text{cm} \leq D_{1,3} < 30\text{cm}$ : 21.279 cây.
- + Cây có:  $D_{1,3} \geq 30\text{cm}$ : 3.031 cây.
- Số cây không đủ tiêu chuẩn chích nhựa ( $D_{1,3} < 15,0$  cm hoặc cây không có khả năng cho nhựa) là: 6.584 cây.
- Sản lượng nhựa dự kiến thu bình quân cây/năm: Định mức bình quân cho 01 cây/năm/10tháng: 1,96kg. Trong đó:
- + Cây có:  $15\text{cm} \leq D_{1,3} < 20\text{cm}$ : 1,06kg/cây/năm.
- + Cây có:  $20\text{cm} \leq D_{1,3} < 30\text{cm}$ : 2,07kg/cây/năm.
- + Cây có:  $D_{1,3} \geq 30\text{cm}$ : 3,36kg/cây/năm.

## VIII. BIỆN PHÁP KHAI THÁC VÀ THỜI GIAN HOÀN THÀNH

### 1. Kỹ thuật khai thác.

Áp dụng phương pháp khai thác chích dưỡng.

#### 1.1. Tiêu chuẩn cây khai thác.

Tuổi cây khai thác tối thiểu 15 năm; cây đủ tiêu chuẩn khai thác có đường kính  $D_{1,3} \geq 15$  cm.

#### 1.2. Công tác chuẩn bị.

- Chuẩn bị: Bao gồm chuẩn bị các vật tư dụng cụ, trang thiết bị như: Dao phát, dao nạo vỏ, dao trích, đá mài chuyên dùng, bì đựng nhựa, thùng gánh nhựa,... để tiến hành khai thác, chuẩn bị nhân lực yêu cầu đủ người đảm nhiệm việc khai thác theo đúng quy trình kỹ thuật quy định, khai thác kịp tiến độ quy định khi được phép khai thác.

- Dọn, sửa, tạo đường đi lại thu gom nhựa: Gồm các công việc phát quang bụi rậm, lấp các hố sâu, dọn các ụ đất đá, chướng ngại vật tạo các đường thu gom bằng gánh bộ.

- Phát luồng: Phát dây leo, cây bụi, phát luồng xung quanh gốc.

#### 1.3. Kỹ thuật khai thác.

##### 1.3.1. Nạo vỏ cây.

a) Điểm cao trên cùng của đường rãnh gọt nhựa:

Căn cứ vào thời gian chặt gỗ và chiều cao trung bình mỗi năm của mặt chích mà xác định điểm cao của rãnh gọt nhựa năm thứ 2 nối tiếp với đường rãnh gọt nhựa của năm thứ 1.

b) Số lượng và kích thước mặt nạo:



Chỉ mở một mặt nạo theo kích thước mặt nạo như sau:

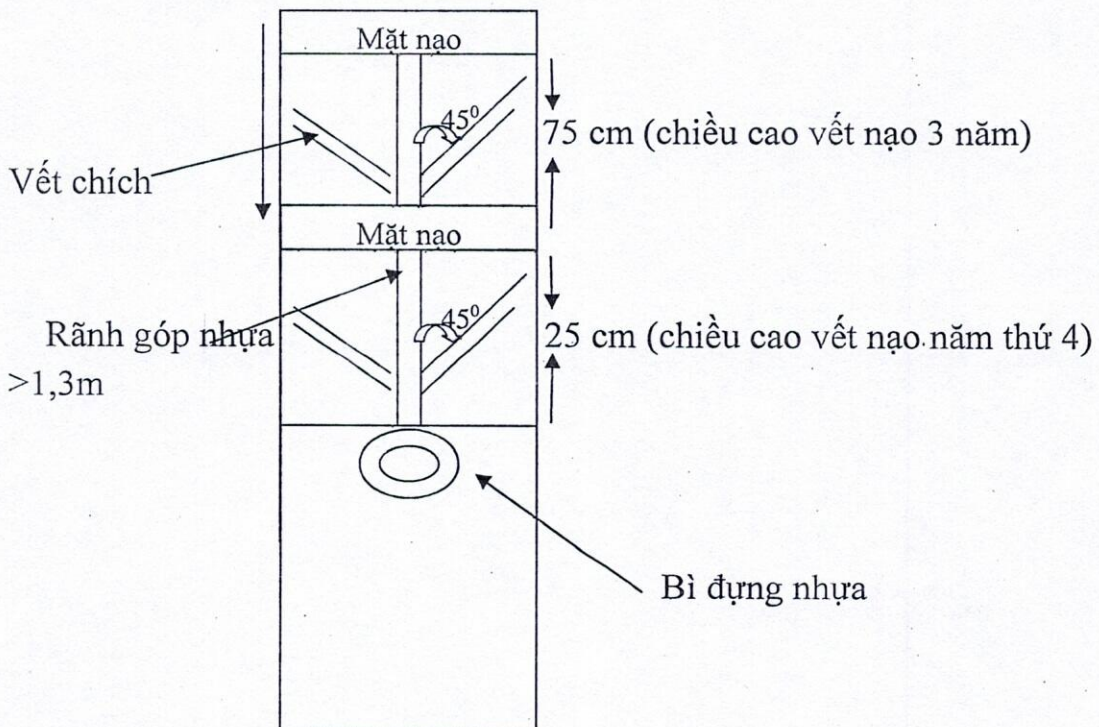
- + Chiều cao mặt nạo mỗi năm là 25 cm.
- + Chiều rộng mặt nạo được quy định là  $\leq 40\%$  chu vi thân cây.
- + Nạo vỏ đảm bảo yêu cầu mỏng 2 - 3 mm, đều, phẳng, hai bên bờ mặt nạo để gờ cản cao 2 - 3 mm nhằm ngăn không cho lưỡi dao chích vượt quá phạm vi quy định.

### 1.3.2. Mở đường rãnh góp nhựa, đóng máng, đóng đỉnh và lắp bì hứng nhựa.

a) Mở đường rãnh góp nhựa:

- Mở đường rãnh góp nhựa nằm chính giữa mặt chích, rãnh góp nhựa phải thẳng theo hướng đường dây dọi, nhằm không bị xước.
- Đường rãnh góp nhựa có kích thước sau đây:
  - + Chiều rộng của rãnh góp nhựa: 1,5 - 2,0 cm.
  - + Chiều sâu của rãnh góp nhựa: 0,6 - 0,8 cm.

Cụ thể theo hình dưới đây:



b) Đóng máng, đỉnh (đỉnh bằng gỗ) và lắp bì hứng nhựa:

- Máng được uốn cong tương ứng với góc  $120^\circ$  và đóng máng cách ranh giới phía dưới mặt nạo 2 cm, dốc xuống phía dưới  $15^\circ - 20^\circ$ .
- Đóng đỉnh gỗ sâu vào gỗ 2 - 3 cm, đầu ngoài đỉnh hơi dốc lên để đỡ bì.
- Khoảng cách giữa các máng và đỉnh bằng chiều cao của bì hứng nhựa.
- Miệng bì hứng nhựa sát với máng nhựa ở vị trí thẳng bằng và chắc chắn.

### 1.3.3. Kỹ thuật chích nhựa.

a) Quy cách vết chích nhựa.

- Trình tự chích từ trên xuống.
- Góc độ vết chích là  $45^\circ$ .



- Chiều cao vết chích 5 mm.
- Chiều sâu vết chích kể từ biểu bì gỗ (phần gỗ non ngoài cùng) như sau:
  - + Vết chích bình thường 3 mm;
  - + Vết chích lặp lại 6 mm (vết chích vào tầng sâu).



b) Thứ tự các vết chích được quy định như sau.

- Vết 1: chích bình thường;
- Vết 2: chích bình thường;
- Vết 3: chích xen giữa vết chích 1 và vết chích 2 vào tầng sâu;
- Vết 4: chích bình thường;
- Vết 5: chích xen giữa vết chích 2 và vết chích 4 vào tầng sâu.

Chích tiếp theo tuần tự như vậy cho đến hết mặt nạo. Trong đó, các vết chích số chẵn chích bình thường, các vết chích số lẻ xen lặp lại vào tầng sâu.

c) Định kỳ chích.

- Từ tháng 5 - tháng 10 (mùa mưa) cứ 1- 3 ngày chích một lần.
- Từ tháng 11 - tháng 4 năm sau (mùa khô) cứ 3 - 5 ngày chích một lần.

*(Theo quy trình Công ty đã ban hành)*

d) Tiến hành chích.

- Trước khi chích cần nhặt dăm bã, vỏ cây và gạn nước trong bì, dùng mỏ ở dao chích để nạo nhựa com khô, cứng ở đường rãnh gộp nhựa và máng xuống bì.

- Đặt lưỡi dao gấn mạnh vào đường rãnh gộp nhựa, cán dao hợp với thân cây một góc 75<sup>0</sup> để vết chích có hình lòng máng; đường chích mới song song với đường chích cũ; hai đường chích hai bên đường rãnh gộp nhựa tạo thành một vết chích hình chữ V cân đối và vuông góc.

#### 1.3.4. Thu hoạch và bảo quản nhựa.

- Khi bì đầy nhựa phải thu ngay. Trung bình một tháng thu nhựa 2 lần, khi thu nhựa phải nhặt bỏ dăm, vỏ cây và gạn nước trong bì.

- Nhựa đã thu hoạch phải bảo quản ở nơi râm mát. Phải đổ lớp nước sạch khoảng 5 - 10 mm trên bề mặt nhựa để tránh sự bay hơi của tinh dầu Thông làm ảnh hưởng tới chất lượng nhựa.

### 2. Vận chuyển nhựa.

Sau khi thu gom nhựa trên rừng xuống chân lô, tại chân lô khai thác đơn vị khai thác nhựa vận chuyển nhựa thông qua các tuyến đường mòn ven chân rừng và các tuyến đường dân sinh bằng xe máy hoặc bằng gánh bộ thủ công. (Đã có đường thu gom, vận chuyển)

### 3. Định mức và đơn giá nhân công.

- Áp dụng định mức theo quyết định số 2288/QĐ-GVN.HN ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty giấy Việt Nam về việc phê duyệt định mức nhựa Thông cho Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam;



- Áp dụng theo quyết định số 2571/QĐ-GVN.HN ngày 17/11/2021 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty giấy Việt Nam về việc định mức khai thác nhựa Thông tại Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam;

- Định mức công khai thác và sản lượng nhựa bình quân (kg/cây/năm) là căn cứ để xây dựng đơn giá, dự toán chi phí có liên quan đến công việc khai thác nhựa thông và là cơ sở để xác định giá thành sản phẩm, hiệu quả kinh tế.

- Tổ chức, nhân công chuyên khai thác nhựa thông trực thuộc Công ty nguyên liệu giấy Miền Nam không có; vì vậy, đơn giá ngày công là đơn giá thực tế mà Công ty nguyên liệu giấy Miền Nam đang sử dụng để thuê tổ chức/đơn vị khai thác nhựa trên địa bàn và đã được HĐQT Tổng công ty giấy Việt Nam phê duyệt. (Nghị quyết số 42/NQ-GVN.HN ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty giấy Việt Nam)

#### **4. Các biện pháp bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng.**

- Công ty Nguyên liệu Giấy Miền Nam chỉ đạo các phòng/ban nghiệp vụ, Ban trồng rừng Nguyên liệu giấy Đắk Hà giám sát và phối hợp với đơn vị thầu khai thác nhựa Thông, thường xuyên tuần tra, kiểm tra rừng, bảo vệ không để đối tượng xấu lợi dụng khai thác trộm nhựa, trộm nhựa và chặt phá rừng.

- Xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả Phương án phòng cháy, chữa cháy rừng mùa khô 2024 – 2025; tăng cường kiểm tra giám sát, đôn đốc việc triển khai thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy rừng tại các lô rừng cạo nhựa trong suốt mùa khô, nhất là các vùng trọng điểm dễ xảy ra cháy rừng;

- Đơn vị thầu khai thác cần bố trí lán, trại tại khu vực khai thác và cất giữ người thường xuyên trực để bảo vệ rừng trong suốt quá trình khai thác nhựa Thông.

- Tổ chức vệ sinh rừng sạch sẽ sau khi phát luống thực bì, thu gom bì nhựa sau sử dụng để đưa ra khỏi rừng tiêu hủy.

#### **5. Thời gian khai thác nhựa.**

Thời gian khai thác nhựa Thông đảm bảo đạt trên 01 năm và không dừng nghỉ dưỡng.

### **IX. KẾT CẤU HỒ SƠ KHAI THÁC NHỰA THÔNG**

- Thuyết minh kỹ thuật khai thác;
- Biểu tổng hợp số liệu diện tích, số cây, sản lượng theo từng lô khai thác;
- Bản đồ khu vực khai thác tỷ lệ 1/10.000;
- Biểu định mức nhân công giá thành khai thác trên 1kg nhựa thông;
- Phê duyệt hồ sơ phương án của Tổng công ty;
- Hồ sơ xác định diện tích, số cây, sản lượng được lập thành 07 bộ.

### **X. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ**

Hồ sơ xác định diện tích, số cây, sản lượng nhựa thông tại Ban trồng rừng nguyên liệu giấy Đắk Hà được xây dựng trên cơ sở số liệu thực tế.

- Số liệu về địa danh (Lô, Khoảnh, Tiểu khu), diện tích đưa vào khai thác do Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam cấp (Hợp đồng, bản đồ), đủ điều kiện đưa vào khai thác nhựa từ năm 2025.



- Số liệu cây bài ( $D_{1,3}$ , Hàng, Cùm, Lô, Khoảnh, Tiểu khu) được đo đếm cụ thể tại thực địa các lô rừng đưa vào khai thác nhựa năm 2025.

- Bản đồ khu vực khai thác nhựa dựa trên nền bản đồ hiện trạng rừng năm 2024, tỷ lệ 1/10.000 của Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam. Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực tỉnh Kon Tum  $107^{\circ}30'$ ; được biên tập tỷ lệ 1/10.000 trên khổ giấy A0, A1, A2,.....theo lô, khoảnh và tiểu khu.

- Hồ sơ xây dựng tuân thủ theo Luật Lâm nghiệp (Luật số 16/2017/QH14) được Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 15/11/2017, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2019; Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản; Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ nông nghiệp và PTNT quy định về Thống kê ngành Lâm nghiệp. Quy trình kỹ thuật chích nhựa Thông ba lá (*Pinus Resiya Royle*), QTN 22-81 ban hành kèm theo Quyết định số 37 QĐ/KTH ngày 12/1/1982 của Bộ Lâm nghiệp nay là Bộ NN và PTNT.

- Hồ sơ xác định số cây, sản lượng nhựa Thông năm 2025 (*khai thác năm thứ 2*) tại Ban Trồng rừng Nguyên liệu giấy Đắk Hà được thực hiện đúng theo quy trình, quy định của Nhà nước và Tổng Công ty giấy Việt Nam; là cơ sở để Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam trình Tổng Công ty Giấy Việt Nam thẩm định phê duyệt.

Công ty TNHH MTV NLG Miền Nam thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và hướng dẫn chỉ đạo việc khai thác nhựa Thông theo đúng quy định./.

**GIÁM ĐỐC**



BIỂU KÊ DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG NHỰA KHAI THÁC NĂM 2025  
(Diện tích khai thác nhựa năm 2\_ thí điểm đầu giá khai thác)

| Ban trồng rừng | Năm trồng | TK  | K  | Lô  | DT lô QLBV (ha) | DT lô khai thác nhựa (ha) | Tổng số cây không đủ tiêu chuẩn cạo nhựa (cây) | Số cây thiết kế khai thác cạo nhựa (cây) |             |             | Tổng cây trong lô (cây) | Sản lượng nhựa (kg) | Ghi chú |
|----------------|-----------|-----|----|-----|-----------------|---------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------|-------------|-------------------------|---------------------|---------|
|                |           |     |    |     |                 |                           |                                                | Tổng số cây cạo nhựa (cây)               | 15=<D1.3<20 | 20=<D1.3<30 | D1.3>=30                |                     |         |
| Đắk Hà         | 2001      | 332 | 11 | a9  | 6.58            | 6.58                      | 677                                            | 2876                                     | 1560        | 1147        | 169                     | 4596                | L27     |
| Đắk Hà         | 2001      | 332 | 13 | a5  | 6.38            | 6.38                      | 365                                            | 2187                                     | 784         | 1148        | 255                     | 4066                | L25     |
| Đắk Hà         | 2001      | 337 | 3  | a1  | 6.44            | 6.44                      | 368                                            | 1674                                     | 644         | 773         | 258                     | 3148                | L24     |
| Đắk Hà         | 2001      | 337 | 3  | a2  | 7.01            | 7.01                      | 401                                            | 2123                                     | 861         | 981         | 280                     | 3887                | L26     |
| Đắk Hà         | 2001      | 337 | 6  | a1  | 2.45            | 2.45                      | 98                                             | 637                                      | 212         | 343         | 82                      | 1209                | L23     |
| Đắk Hà         | 2001      | 337 | 6  | a4  | 2.23            | 2.23                      | 89                                             | 847                                      | 468         | 357         | 22                      | 1310                | L6      |
| Đắk Hà         | 2001      | 337 | 6  | a5  | 3.3             | 3.3                       | 149                                            | 1106                                     | 248         | 792         | 66                      | 2124                | L7      |
| Đắk Hà         | 2001      | 337 | 6  | a6  | 7.66            | 7.66                      | 230                                            | 1915                                     | 632         | 1149        | 134                     | 3499                | L8      |
| Đắk Hà         | 2001      | 337 | 6  | a7  | 5.61            | 5.61                      | 150                                            | 1795                                     | 617         | 1085        | 94                      | 3213                | L9      |
| Đắk Hà         | 2001      | 337 | 6  | a8  | 2.12            | 2.12                      | 191                                            | 721                                      | 212         | 466         | 42                      | 1333                | L10     |
| Đắk Hà         | 2001      | 337 | 6  | a9  | 1.48            | 1.48                      | 252                                            | 784                                      | 548         | 207         | 30                      | 1109                | L22     |
| Đắk Hà         | 2001      | 337 | 8  | a1  | 2.77            | 2.77                      | 92                                             | 942                                      | 517         | 369         | 55                      | 1499                | L12     |
| Đắk Hà         | 2001      | 337 | 8  | a2  | 3.31            | 3.31                      | 88                                             | 971                                      | 243         | 662         | 66                      | 1850                | L13     |
| Đắk Hà         | 2001      | 337 | 8  | a3  | 2.68            | 2.68                      | 18                                             | 697                                      | 125         | 465         | 107                     | 1454                | L14     |
| Đắk Hà         | 2001      | 337 | 8  | a4  | 2.88            | 2.88                      | 115                                            | 653                                      | 96          | 442         | 115                     | 1403                | L15     |
| Đắk Hà         | 2001      | 337 | 8  | a6  | 6.01            | 6.01                      | 120                                            | 1803                                     | 625         | 1034        | 144                     | 3287                | L11     |
| Đắk Hà         | 2001      | 338 | 1  | a10 | 0.83            | 0.83                      | 17                                             | 349                                      | 50          | 249         | 50                      | 736                 | L20     |
| Đắk Hà         | 2001      | 338 | 1  | a11 | 4.99            | 4.99                      | 120                                            | 1936                                     | 798         | 1018        | 120                     | 3356                | L2      |
| Đắk Hà         | 2001      | 338 | 1  | a4  | 2.4             | 2.4                       | 48                                             | 752                                      | 144         | 496         | 112                     | 1556                | L21     |
| Đắk Hà         | 2001      | 338 | 1  | a7  | 3.26            | 3.26                      | 65                                             | 1793                                     | 668         | 1060        | 65                      | 3121                | L1      |
| Đắk Hà         | 2001      | 338 | 2  | a1  | 2.09            | 2.09                      | 63                                             | 878                                      | 585         | 272         | 21                      | 1253                | L16     |
| Đắk Hà         | 2001      | 338 | 2  | a3  | 2.15            | 2.15                      | 86                                             | 774                                      | 387         | 366         | 22                      | 1239                | L3      |



| Ban trồng rừng   | Năm trồng | TK  | K  | Lô | DT lô QLBV (ha) | DT lô khai thác nhựa (ha) | Tổng số cây không đủ tiêu chuẩn cạo nhựa (cây) | Số cây thiết kế khai thác cạo nhựa (cây) |               |               | Tổng cây trong lô (cây) | Sản lượng nhựa (kg) | Ghi chú |
|------------------|-----------|-----|----|----|-----------------|---------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------|---------------|-------------------------|---------------------|---------|
|                  |           |     |    |    |                 |                           |                                                | Tổng số cây cạo nhựa (cây)               | 15=<D1.3<20   | 20=<D1.3<30   | D1.3>=30                |                     |         |
| Đắk Hà           | 2001      | 338 | 2  | a5 | 4.2             | 4.2                       | 50                                             | 1428                                     | 487           | 874           | 67                      | 2551                | L4      |
| Đắk Hà           | 2001      | 338 | 2  | a8 | 1.7             | 1.7                       | 51                                             | 799                                      | 255           | 408           | 136                     | 1572                | L5      |
| Đắk Hà           | 2002      | 332 | 11 | a4 | 1.39            | 1.39                      | 125                                            | 278                                      | 153           | 97            | 28                      | 457                 | L28     |
| Đắk Hà           | 2002      | 332 | 11 | c1 | 5.15            | 5.15                      | 258                                            | 1785                                     | 1150          | 618           | 17                      | 2556                | L29     |
| Đắk Hà           | 2002      | 332 | 11 | c2 | 1.5             | 1.5                       | 60                                             | 615                                      | 330           | 255           | 30                      | 978                 | L30     |
| Đắk Hà           | 2002      | 337 | 3  | a1 | 1.84            | 1.84                      | 37                                             | 773                                      | 313           | 423           | 37                      | 1331                | L34     |
| Đắk Hà           | 2002      | 337 | 3  | a2 | 5.37            | 5.37                      | 322                                            | 1933                                     | 967           | 841           | 125                     | 3187                | L33     |
| Đắk Hà           | 2002      | 337 | 3  | a3 | 9.79            | 9.79                      | 607                                            | 3701                                     | 2036          | 1488          | 176                     | 5831                | L32     |
| Đắk Hà           | 2002      | 337 | 3  | a4 | 3.08            | 3.08                      | 154                                            | 1201                                     | 601           | 539           | 62                      | 1959                | L31     |
| Đắk Hà           | 2002      | 337 | 8  | a1 | 0.38            | 0.38                      | 46                                             | 160                                      | 61            | 91            | 8                       | 279                 | L19     |
| Đắk Hà           | 2002      | 337 | 9  | a2 | 3.53            | 3.53                      | 371                                            | 1359                                     | 847           | 494           | 18                      | 1980                | L17     |
| Đắk Hà           | 2002      | 337 | 9  | a3 | 2.71            | 2.71                      | 705                                            | 994                                      | 705           | 271           | 18                      | 1369                | L18     |
| <b>Tổng cộng</b> |           |     |    |    | <b>125.27</b>   | <b>125.27</b>             | <b>6,584</b>                                   | <b>43,239</b>                            | <b>18,929</b> | <b>21,279</b> | <b>3,031</b>            | <b>74,296</b>       |         |



**Biểu 2: BIỂU CHI PHÍ GIÁ THÀNH KHAI THÁC NHỰA THÔNG NĂM 2025**

- Loài cây: Thông ba lá - Ban trồng rừng NLG Đắk Hà - PCKV: 0,5 - Công ty TNHH MTV NLG Miền Nam  
- Tổng diện tích: 125,27 ha  
- Tổng số cây cạo nhựa: 43.239 cây 74.296 kg

| Số TT | Hạng mục công việc                                            | ĐVT  | Tính theo kg  | Tổng chi phí (đồng)  |
|-------|---------------------------------------------------------------|------|---------------|----------------------|
| I     | <b>Định mức lao động.</b>                                     |      | <b>0,0732</b> |                      |
| 1     | Phát luống, vệ sinh thực bì xung quanh gốc cây.               | C/kg | 0,0071        |                      |
| 2     | Nạo vỏ cây, cạo mở miệng, đóng bì treo.                       | C/kg | 0,0029        |                      |
| 3     | Cạo khai thác.                                                | C/kg | 0,0615        |                      |
| 4     | Thu hoạch nhựa.                                               | C/kg | 0,0017        |                      |
| II    | <b>Chi phí đầu tư (Chi phí trực tiếp)</b>                     |      | <b>15.601</b> | <b>1.159.088.577</b> |
| 1     | Chi phí vật tư                                                | đ/kg | 461           | 34.250.358           |
| a     | Dao cạo                                                       | đ/kg | 179           | 13.298.946           |
| b     | Bì treo.                                                      | đ/kg | 282           | 20.951.412           |
| 2     | Chi phí vận chuyển, bốc xếp ra kho bãi, bảo dưỡng và xuất bán | đ/kg | 500           | 37.147.894           |
| 3     | Chi phí nhân công                                             | đ/kg | 14.640        | 1.087.690.325        |
| III   | <b>Chi phí quản lý DA (5% x(1+2+3))</b>                       | đ/kg | <b>780</b>    | <b>57.954.429</b>    |
| IV    | <b>Giá thành đầu tư</b>                                       | đ/kg | <b>16.500</b> | <b>1.225.880.489</b> |
| V     | <b>Thiết kế phí</b>                                           | đ/kg | <b>422</b>    | <b>31.317.500</b>    |
| VI    | <b>Tổng chi phí khai thác nhựa</b>                            | đ/kg | <b>16.922</b> | <b>1.257.197.989</b> |